

KHUNG PHÁP LÝ VÀ GIẢI PHÁP NÂNG CAO HIỆU QUẢ THƯƠNG MẠI HÓA QUYỀN SỞ HỮU TRÍ TUỆ CÓ SỬ DỤNG NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

THS ĐỖ THỊ HẠNH

Trưởng phòng Pháp chế và chính sách, Cục Sở hữu trí tuệ
Legislation and Policy Division, Intellectual Property Office of Viet Nam

Email: dohanh@ipvietnam.gov.vn

PGS-TS LÊ THỊ NAM GIANG

Khoa Luật Quốc tế, Trường Đại học Luật TP. Hồ Chí Minh
International law Department, Hochiminh city University of Law

Email: giangle@hcmulaw.edu.vn

Tóm tắt

Nghị quyết 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia đã yêu cầu bảo đảm bố trí đủ ít nhất 3% ngân sách cho khoa học và công nghệ (KH&CN) và tiếp tục nâng tỷ lệ lên 2% GDP trong 5 năm tiếp theo. Tuy nhiên, trong nhiều năm qua, việc ứng dụng kết quả nghiên cứu KH&CN sử dụng ngân sách nhà nước (NSNN) vào thực tiễn, đặc biệt vì mục đích thương mại còn gặp nhiều khó khăn, chưa mang lại hiệu quả cao đối với việc phát triển kinh tế - xã hội. Bài viết này tập trung phân tích làm rõ: (i) Đặc thù của việc thương mại hóa quyền sở hữu trí tuệ (SHTT) có sử dụng NSNN; (ii) Kinh nghiệm của một số quốc gia về thương mại hóa quyền SHTT có sử dụng NSNN; (iii) Chính sách và khung pháp lý, thực trạng khai thác thương mại quyền SHTT có sử dụng NSNN tại Việt Nam và đề xuất giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả của hoạt động thương mại hóa các quyền SHTT nêu trên.

Từ khóa: thương mại hóa, quyền SHTT, tài sản trí tuệ, ngân sách nhà nước, nhiệm vụ KH&CN
Abstract

Resolution 57-NQ/TW of the Politburo, dated December 22, 2024, on breakthroughs in science, technology, innovation, and national digital transformation, requires allocating at least 3% of the state budget to science and technology and raising the share to 2% of GDP over the next five years. However, in practice, for many years the application of state-funded scientific and technological research results, particularly for commercial purposes, has faced significant challenges and has not yielded high effectiveness in socio-economic development. This article focuses on analyzing and clarifying: (i) the specific characteristics of commercial exploitation of intellectual property rights (IPR) funded by the state budget; (ii) the experiences of several countries in the commercialization of IPR supported by public funding; and (iii) the policies, legal framework, and current practices of IPR commercialization using state budget resources in Vietnam, along with proposed solutions to enhance the effectiveness of such commercialization activities.

Keywords: commercialization, intellectual property rights, state budget, publicly funded research projects
DOI: <https://doi.org/10.70236/khplvn.735>

Ngày nhận bài: 13/10/2025

Ngày duyệt đăng: 02/4/2026

1. Khái quát về thương mại hóa quyền sở hữu trí tuệ là kết quả của nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước

1.1. Khái niệm thương mại hóa quyền sở hữu trí tuệ

Quyền sở hữu trí tuệ (SHTT) là quyền của tổ chức, cá nhân đối với các đối tượng quyền tác giả và quyền liên quan đến quyền tác giả, quyền sở hữu

công nghiệp và quyền đối với giống cây trồng.¹ Nhìn một cách khái quát nhất, bảo hộ hiệu quả quyền SHTT cần dựa trên ba điều kiện cơ bản: (i) xác lập quyền SHTT (nhằm xác lập cơ sở pháp lý cho việc khai thác và bảo vệ quyền SHTT); (ii) khai thác quyền SHTT (chủ sở hữu quyền SHTT có thể tự khai thác các quyền SHTT thuộc sở hữu của mình hoặc cho phép tổ chức, cá nhân khác khai thác dưới hình thức chuyển giao quyền sử dụng hoặc chuyển nhượng quyền sở hữu); (iii) bảo vệ quyền SHTT (chủ sở hữu quyền SHTT có thể áp dụng các biện pháp tự bảo vệ theo quy định của pháp luật hoặc yêu cầu cơ quan nhà nước áp dụng các biện pháp dân sự, hình sự hoặc hành chính).

Thương mại hóa quyền SHTT là quá trình khai thác các quyền SHTT nhằm mang lại các lợi ích kinh tế. Các quyền SHTT luôn tồn tại dưới dạng thông tin và là các tài sản vô hình. Quá trình thương mại hóa quyền SHTT là quá trình “chuyển hóa” các tài sản vô hình này vào các sản phẩm, dịch vụ cụ thể để đưa ra khai thác trên thị trường và tăng giá trị cho các sản phẩm, dịch vụ này.

Khái niệm thương mại hóa quyền SHTT và khái niệm khai thác quyền SHTT về bản chất đều là các khái niệm chỉ quá trình khai thác các quyền SHTT nhằm mang lại các lợi ích nhất định. Tuy nhiên, khái niệm khai thác quyền SHTT được hiểu với nội hàm rộng hơn khái niệm thương mại hóa quyền SHTT. Mặc dù việc khai thác quyền SHTT thường gắn với lợi ích thương mại nhưng cũng có những trường hợp việc khai thác quyền SHTT không nhằm mục đích thương mại.

1.2. Đặc thù của việc thương mại hóa tài sản trí tuệ là kết quả của nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước

Tại khoản 5 Điều 5 Luật Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo số 93/2025/QH15 ngày 27/6/2025 (sau đây gọi tắt là Luật KHCN và ĐMST năm 2025) quy định “Nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo là hình thức tổ chức công việc để giải quyết các vấn đề về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo đáp ứng yêu cầu thực tiễn phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh, phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo”.

Tại các quốc gia, nhà nước luôn dành nguồn ngân sách nhà nước (NSNN) cho khoa học và công nghệ (KH&CN) và ban hành các chính sách cũng như khung pháp lý để thúc đẩy việc thương mại hóa các quyền SHTT hình thành từ nguồn ngân sách này. Tại Việt Nam, Nghị quyết 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia đã yêu cầu bảo đảm bố trí đủ ít nhất 3% ngân sách cho khoa học và công nghệ (KH&CN) và tiếp tục nâng tỷ lệ lên 2% GDP trong 5 năm tiếp theo. Nhà nước cũng ban hành các chính sách và

1 Điều 4 Luật Sở hữu trí tuệ số 50/2005/QH11 ngày 29/11/2005, được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 36/2009/QH12 ngày 19/06/2009, Luật số 42/2019/QH14 ngày 14/06/2019, Luật số 07/2022/QH15 ngày 16/06/2022 và Luật số 131/2025/QH15 ngày 10/12/2025 (sau đây gọi tắt là Luật SHTT).

văn bản quy phạm pháp luật để thúc đẩy việc thương mại hóa quyền SHTT là kết quả của nhiệm vụ KH&CN có sử dụng NSNN.²

Việc thương mại hóa quyền SHTT có sự đầu tư từ NSNN có một số điểm đặc thù cơ bản so với việc thương mại hóa quyền SHTT của các tổ chức, cá nhân khác.

Thứ nhất, việc xác định chủ sở hữu. Về mặt nguyên tắc, nhà nước là chủ sở hữu đối với các tài sản trí tuệ (TSTT) được tạo ra từ nguồn NSNN. Trong một thời gian dài, pháp luật của các nước như Hoa Kỳ, Nhật Bản và nhiều quốc gia khác cũng như Việt Nam ghi nhận nguyên tắc này. Trên thực tế, quy định trên đã không khuyến khích việc thương mại hóa các TSTT trong trường hợp này. Do đó, pháp luật của nhiều nước và pháp luật Việt Nam đã có sự thay đổi để chuyển giao quyền sở hữu đối với các TSTT được tạo ra khi có sự đầu tư từ nguồn NSNN cho các tổ chức, cá nhân và làm nảy sinh các vấn đề về cơ chế, thủ tục chuyển giao quyền sở hữu, thời điểm chuyển giao quyền sở hữu đối với các TSTT này.

Thứ hai, việc xác định chủ sở hữu đối với các TSTT được tạo ra khi có sự đầu tư từ nguồn NSNN sẽ liên quan chặt chẽ đến vấn đề xác định chủ thể có quyền xác lập quyền SHTT đối với các TSTT này. Chủ thể xác lập quyền về mặt nguyên tắc sẽ là chủ sở hữu quyền SHTT sau khi được xác lập thành công và sẽ có đầy đủ quyền năng của chủ sở hữu quyền bao gồm quyền khai thác quyền SHTT. Vấn đề đặt ra trong trường hợp này là nhà nước sẽ giữ lại các quyền gì trong khai thác quyền SHTT hay chuyển giao toàn bộ quyền khai thác mà không có bất kỳ hạn chế hay ràng buộc nào cho tổ chức, cá nhân tạo lập ra các quyền này? Bên cạnh đó, các tổ chức, cá nhân được chuyển giao quyền sở hữu từ nhà nước có các nghĩa vụ gì khi khai thác thương mại các quyền SHTT? Trong trường hợp, các tổ chức này không khai thác thương mại hoặc khai thác không hiệu quả quyền SHTT thì có phải chịu trách nhiệm pháp lý và trách nhiệm tài chính nào hay không? Thời điểm có thể khai thác thương mại các quyền này tính từ thời điểm nào?

Thứ ba, việc phân chia lợi nhuận từ khai thác thương mại quyền SHTT hình thành từ các nhiệm vụ KH&CN có sử dụng NSNN sẽ được quy định như thế nào để đảm bảo hài hòa lợi ích của nhà nước, của chủ sở hữu quyền SHTT, của tác giả và của xã hội?

Thứ tư, việc thực hiện các nhiệm vụ KH&CN có sử dụng NSNN thường xuất phát từ phía đặt hàng của nhà nước hoặc nhà nước phê duyệt các đề xuất nhiệm vụ từ các tổ chức, cá nhân đối với các vấn đề thiết yếu, quan trọng cho sự phát triển kinh tế xã hội hoặc an ninh quốc phòng. Điều này khác với khối tư nhân. Do đó, việc thương mại hóa các quyền SHTT được hình thành từ các nhiệm vụ này đôi khi không xuất phát từ nhu cầu của tổ chức chủ trì

2. Điển hình như Luật Sở hữu trí tuệ (Điều 8a), Nghị định 100/2026/NĐ-CP sửa đổi Nghị định 65/2023 về sở hữu trí tuệ (Điều 9a), Luật Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo (ví dụ các điều 25, 26, 27, 28, 34, 39...), Nghị định 267/2025/NĐ-CP hướng dẫn Luật Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo về chương trình, nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo (Chương IV).

nhiệm vụ. Điều này đòi hỏi bên cạnh chính sách và thể chế pháp lý, cần có các biện pháp hỗ trợ từ phía nhà nước để có thể thúc đẩy thương mại hóa các quyền SHTT này.

Thứ năm, quyền SHTT hình thành từ các nhiệm vụ KH&CN có sử dụng NSNN bên cạnh việc chịu sự điều chỉnh của pháp luật SHTT còn chịu sự điều chỉnh của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công năm 2017 và các văn bản pháp luật khác. Do đó, một số các vấn đề như định giá quyền SHTT trong trường hợp này cần có những quy định đặc thù.

Các đặc thù trên yêu cầu cần phải có các chính sách đặc thù và các quy định riêng của pháp luật nhằm đảm bảo khai thác hiệu quả các quyền SHTT này cũng như thúc đẩy việc sáng tạo.

2. Kinh nghiệm của một số quốc gia về thương mại hóa quyền sở hữu trí tuệ có sử dụng ngân sách nhà nước

Nhiều quốc gia phát triển đã sớm ban hành và thực thi hiệu quả các chính sách và khung pháp lý thúc đẩy thương mại hóa quyền SHTT là kết quả nghiên cứu được tài trợ bằng NSNN. Đạo luật Bayh-Dole của Hoa Kỳ là một ví dụ điển hình, cho phép các trường đại học, viện nghiên cứu, các doanh nghiệp nhỏ sở hữu và thương mại hóa các sáng chế hình thành từ các nghiên cứu được tài trợ bởi ngân sách liên bang. Điều này đã tạo ra một làn sóng thương mại hóa công nghệ mạnh mẽ từ khu vực học thuật. Nhiều quốc gia đã tham khảo quy định và kinh nghiệm áp dụng đạo luật này. Trong phạm vi bài viết này, nhóm tác giả xin phân tích một số trường hợp điển hình.

2.1. Hoa Kỳ

Với triết lý quyền SHTT là động lực cốt lõi thúc đẩy đổi mới sáng tạo và xem quyền SHTT là tài sản thương mại, có thể mua bán và thực hiện chuyển giao tự do trên thị trường, Hoa Kỳ đề cao vai trò của thị trường tự do, hạn chế can thiệp trực tiếp từ nhà nước vào quá trình thương mại hóa các quyền SHTT nói chung, quyền SHTT hình thành từ kết quả nghiên cứu được tài trợ bằng NSNN nói riêng.

Trước năm 1980, tại Hoa Kỳ, các sáng chế hình thành từ các nghiên cứu được tài trợ bởi chính phủ liên bang thuộc sở hữu của nhà nước và trên thực tế, các sáng chế này ít khi được thương mại hóa. Ngày 12/12/1980, Luật Bayh-Dole được ban hành với mục đích chính là cho phép các tổ chức phi lợi nhuận nhận tài trợ của liên bang (chủ yếu là các trường đại học, viện nghiên cứu, doanh nghiệp nhỏ) giữ quyền sở hữu sáng chế được tạo ra từ các chương trình nghiên cứu do chính phủ (liên bang) hỗ trợ hoặc phát triển từ đó thúc đẩy việc sử dụng các sáng chế này nhằm khuyến khích tự do cạnh tranh và tự do kinh doanh đồng thời bảo đảm chính phủ có các quyền đối với các sáng chế mà chính phủ hỗ trợ để phục vụ nhu cầu của của chính phủ và bảo vệ công chúng, chống lại việc không sử dụng hoặc sử dụng bất hợp lý các sáng chế này.³

3 Các mục tiêu cụ thể của Luật Bayh-Dole có thể xem tại 35 U.S. Code § 200 – Policy and objective hoặc tại tác phẩm Nguyễn Văn Giàu, Nguyễn Đình Cung, Nguyễn Văn Phúc, *Thể chế pháp luật kinh tế một số quốc gia trên thế giới*, Nxb. Tài chính, Hà Nội, 2016.

Theo Điều 202 Luật Bayh-Dole,⁴ tổ chức phi lợi nhuận hoặc doanh nghiệp nhỏ có thể, trong một thời gian hợp lý sau khi công bố sáng chế, lựa chọn giữ lại quyền sở hữu đối với bất kỳ sáng chế nào hình thành từ kết quả nghiên cứu có sử dụng vốn tài trợ của chính phủ liên bang. Bên nhận tài trợ có nghĩa vụ thông báo trong một thời gian hợp lý về mỗi sáng chế được tạo ra trong quá trình thực hiện đề tài có sử dụng vốn tài trợ của chính phủ liên bang. Bên nhận tài trợ phải đồng ý nộp đơn xin cấp bằng sáng chế trong một thời gian hợp lý và thực hiện các thủ tục cần thiết để chuyển giao quyền sở hữu cho chính phủ nếu họ không thực hiện đúng nghĩa vụ nêu trên. Tuy nhiên, nhà nước sẽ có quyền có *license* không độc quyền, không thể chuyển nhượng, không thể thu hồi và không phải trả phí để sử dụng hoặc cho phép sử dụng sáng chế vì mục đích của Chính phủ Hoa Kỳ.⁵

Đối với bất kỳ sáng chế nào thuộc phạm vi luật này, cơ quan liên bang có quyền yêu cầu bên nhận tài trợ, người được chuyển nhượng hoặc được cấp license độc quyền phải cấp license không độc quyền, hạn chế độc quyền (*partially exclusive license*) hoặc độc quyền cho một hoặc nhiều đối tượng đủ điều kiện, với các điều khoản hợp lý, nếu cơ quan xác định rằng:

1. Bên nhận tài trợ không thực hiện các bước hợp lý để áp dụng thực tế sáng chế trong một khoảng thời gian nhất định (*practical application*);
2. Việc cấp phép là cần thiết để giải quyết các nhu cầu cấp thiết về sức khỏe hoặc an toàn của cộng đồng;
3. Việc cấp phép là cần thiết nhằm đáp ứng các yêu cầu sử dụng công cộng được quy định trong các văn bản pháp luật hoặc quy định của liên bang;
4. Bên nhận tài trợ hoặc bên được cấp phép không tuân thủ nghĩa vụ sản xuất sản phẩm tại Hoa Kỳ, như được yêu cầu trong hợp đồng tài trợ. Nếu bên nhận tài trợ không đồng ý cấp phép theo yêu cầu, cơ quan liên bang có thể tự mình cấp giấy phép cho bên thứ ba.⁶

Luật Bayh-Dole cũng đưa ra quy định về chia sẻ lợi ích với nhà sáng chế; theo đó, bên nhận tài trợ phải chia sẻ tiền (*royalties*) thu được từ việc khai thác bất kỳ sáng chế nào với tác giả của sáng chế đó và sử dụng phần lợi nhuận còn lại để hỗ trợ cho các hoạt động nghiên cứu khoa học hoặc giáo dục. Đối với các tổ chức phi lợi nhuận, phần lợi nhuận thu được sau khi trừ chi phí có thể phân phối cho nhà sáng chế và phần còn lại phải được sử dụng vào mục đích giáo dục và nghiên cứu.⁷

Trong lĩnh vực SHTT, Luật Bayh-Dole được xem là một trong những luật có ảnh hưởng lớn nhất tại Hoa Kỳ trong thế kỷ 20. Việc ban hành Luật này đã dẫn đến sự bùng nổ về số lượng bằng sáng chế từ các trường đại học và các hoạt động chuyển giao công nghệ – Cấp phép sử dụng (*licensing*) –

4 Bayh-Dole Act of 1980 (*United States Code, 2011 Edition, Title 35 – Patents, Part II - Patentability Of Inventions And Grant Of Patents, Chapter 18 - Patent Rights In Inventions Made With Federal Assistance*).

5 35 U.S. Code § 202 – Disposition of rights.

6 35 U.S. Code § 203 – March-in rights.

7 35 U.S. Code § 202(c)(7).

Doanh nghiệp khởi nghiệp (*spin-offs*) tại Hoa Kỳ, dẫn đến sự bùng nổ số bằng sáng chế từ hàng trăm lên hàng nghìn bằng sáng chế mỗi năm ở khu vực đại học. Luật Bayh-Dole đã góp phần tạo ra một hệ sinh thái chuyển giao quyền SHTT năng động đem về doanh thu hàng tỷ USD mỗi năm cũng như thúc đẩy sự ra đời của hàng nghìn spinoffs. Không chỉ mang lại sự thay đổi mạnh mẽ tại Hoa Kỳ, Luật Bayh-Dole còn có ảnh hưởng lớn trên thế giới khi được nhiều quốc gia tham khảo để xây dựng luật tương tự, ví dụ: Vương quốc Anh, Đức, Nhật Bản, Hàn Quốc, Trung Quốc....

2.2. Nhật Bản và Hàn Quốc

Với triết lý xem thương mại hóa quyền SHTT là yếu tố trung tâm thúc đẩy tăng trưởng kinh tế tri thức và cạnh tranh quốc gia và nhà nước đóng vai trò dẫn dắt, điều phối tạo điều kiện tối đa cho các doanh nghiệp tham gia, Nhật Bản và Hàn Quốc đã ban hành Chương trình hỗ trợ quốc gia; theo đó, chính phủ trực tiếp hỗ trợ tài chính, thuế, hạ tầng, nhân lực cho doanh nghiệp thương mại hóa quyền SHTT. Chính phủ cũng có các chính sách ưu tiên tài trợ cho công nghệ cao như hỗ trợ mạnh mẽ các ngành công nghiệp chiến lược (bán dẫn, robot, trí tuệ nhân tạo, dược phẩm...) để thương mại hóa công nghệ cao. Các tổ chức hỗ trợ như Viện Khoa học và Công nghệ Công nghiệp Tiên tiến Quốc gia Nhật Bản (*National Institute of Advanced Industrial Science and Technology*, AIST), Viện Đánh giá và quản lý tài sản SHTT Hàn Quốc (*Korea Intellectual Property Strategy Agency*, KISTA), Hiệp hội Khuyến khích sáng chế Hàn Quốc (*Korea Invention Promotion Association*, KIPA) đã được thành lập để góp phần thực hiện các mục tiêu này. Tại Nhật Bản, Luật Bayh-Dole được ban hành vào năm 1999 như một phần của Đạo luật Đặc biệt về Phục hồi Công nghiệp với mục tiêu “khuyến khích các hoạt động nghiên cứu và thúc đẩy việc khai thác các sáng chế phát sinh từ hoạt động nghiên cứu, phát triển (*Research and Development activities*, R&D) được chính phủ Nhật Bản tài trợ”,⁸ thúc đẩy chuyển giao công nghệ từ khu vực công sang khu vực tư cũng như khuyến khích các tổ chức chủ động đầu tư cho hoạt động R&D gắn với nhu cầu thị trường. Từ đó, Luật này hướng đến việc phục hồi và tái tổ chức ngành công nghiệp nội địa sau giai đoạn trì trệ của thập niên 1990, gắn đổi mới công nghệ với chiến lược phục hồi kinh tế quốc gia và tăng cường hiệu quả sử dụng vốn ngân sách cho hoạt động nghiên cứu.

Trước khi Luật Bayh-Dole Nhật Bản được ban hành, chính phủ Nhật Bản giữ quyền sở hữu đối với các sáng chế và toàn bộ quyền SHTT là kết quả của hoạt động R&D theo hợp đồng với chính phủ. Với quy định này, trên thực tế phần lớn các sáng chế không được khai thác thương mại. Điều 30 Luật Đặc biệt khôi phục công nghiệp quy định quyền sở hữu TSTT phát sinh từ các dự án R&D được Chính phủ giao nhiệm vụ hoặc hỗ trợ tài chính có thể thuộc về tổ chức hoặc viện nghiên cứu thực hiện dự án khi đáp ứng các điều kiện

8 Toshiko Takenaka, “Technology licensing and university research in Japan”, *International Journal of Intellectual Property Law, Economy and Management*, Vol. 1(1), 2005, tr. 27-36. DOI: <https://doi.org/10.2321/IJIP.1.27>

của Luật này. Tuy nhiên, Đạo luật Bayh–Dole Nhật Bản quy định rằng chính phủ có thể từ chối việc chuyển giao quyền sáng chế và các quyền SHTT khác từ các bên ký hợp đồng. Chính phủ được quyền giữ license không độc quyền và không phải trả phí để sử dụng quyền SHTT cho các mục đích công cộng. Trong trường hợp tổ chức hoặc viện nghiên cứu không khai thác, sử dụng quyền SHTT một cách hợp lý, Chính phủ có quyền trong một số điều kiện nhất định, cấp giấy phép cho bên thứ ba để sử dụng quyền SHTT đó. Chính phủ cũng hỗ trợ cho việc đăng ký và quản lý quyền SHTT.⁹

Việc ban hành Luật Đặc biệt khôi phục công nghiệp đã góp phần cải thiện hệ sinh thái đổi mới sáng tạo, thúc đẩy chuyển giao công nghệ, tăng cường khả năng cạnh tranh cho nền kinh tế Nhật Bản. Điều này đã làm tăng mạnh số đơn đăng ký sáng chế từ khu vực đại học, góp phần thành lập các trung tâm chuyển giao công nghệ tại các trường đại học và viện nghiên cứu (*Technology Transfer Office*, TTO) và tăng tỷ lệ thương mại hóa các sáng chế từ khu vực đại học.

Tại Hàn Quốc, Luật Thúc đẩy chuyển giao công nghệ (*Technology Transfer Promotion Act*, TTPA) được xem là Luật Bayh–Dole của Hàn Quốc, được ban hành năm 2000 nhằm thúc đẩy chuyển giao công nghệ từ các tổ chức công (trường đại học, viện nghiên cứu) sang khu vực tư nhân, tăng cường thương mại hóa kết quả nghiên cứu do nhà nước tài trợ, tạo động lực cho đổi mới sáng tạo và phát triển công nghiệp quốc gia. TTPA cho phép tổ chức nghiên cứu, trường đại học giữ quyền sở hữu đối với các sáng chế được tạo ra nhờ nguồn tài trợ công. Quyền sở hữu này đi kèm với nghĩa vụ phải báo cáo thường xuyên với cơ quan quản lý nhà nước và quản lý quyền chặt chẽ... TTPA quy định Nhà nước giữ quyền cấp license cho mục đích công cộng trong trường hợp cần thiết. TTPA quy định về việc thành lập văn phòng chuyên trách về chuyển giao công nghệ và thương mại hóa quyền sở hữu trí tuệ (*Technology Licensing Office*, TLO) để hỗ trợ thương mại hóa quyền SHTT. Các tổ chức này có trách nhiệm xúc tiến cấp phép, hỗ trợ đăng ký bằng sáng chế và thúc đẩy thành lập doanh nghiệp khởi nghiệp.

Luật Thúc đẩy chuyển giao công nghệ của Hàn Quốc mặc dù chịu ảnh hưởng của Bayh–Dole Hoa Kỳ nhưng được điều chỉnh phù hợp với bối cảnh của Hàn Quốc, có sự quản lý nhà nước chặt chẽ hơn và hỗ trợ mạnh mẽ cho các tổ chức nghiên cứu trong việc khai thác, thương mại hóa TSTT. Luật này đã góp phần làm tăng đáng kể số lượng bằng sáng chế của các trường đại học Hàn Quốc và hình thành được mạng lưới TLO chuyên nghiệp, nâng cao năng lực thương mại hóa công nghệ. Luật cũng góp phần tăng cường kết nối giữa các viện nghiên cứu công và doanh nghiệp tư nhân cũng như đóng góp vào sự phát triển của các công ty khởi nghiệp công nghệ dựa trên kết quả nghiên cứu công.¹⁰

9 Toshiko Takenaka, *tlld*, 2005.

10 Yoon Jun Lee, Seon U Kim, “Measures to promote technology commercialization at universities and government-funded research institutes”, *STEPI Insight*, Vol. 123, 2013.

2.3. Trung Quốc

Với triết lý nhà nước chủ động định hướng và hỗ trợ, đồng thời vẫn khuyến khích mạnh mẽ vai trò thị trường, tại Trung Quốc, quyền SHTT được xem là động lực cốt lõi thúc đẩy chuyển đổi mô hình phát triển kinh tế từ gia công sang sáng tạo công nghệ. Trung Quốc đã ban hành chiến lược quốc gia về SHTT, trong đó quy định rõ ràng về định hướng với các mục tiêu cụ thể. Chính phủ đã có nhiều biện pháp kết hợp ưu đãi thuế, tài chính và hỗ trợ trực tiếp nhằm hỗ trợ các ngành chiến lược như công nghệ bán dẫn, trí tuệ nhân tạo, xe điện. Chính sách ưu tiên mua sắm công các sản phẩm tạo ra từ kết quả nghiên cứu trong nước kết hợp với tăng cường bảo vệ pháp lý các quyền SHTT như tăng mạnh chế tài xử lý vi phạm, hỗ trợ chủ động bảo vệ quyền SHTT để nâng cao niềm tin vào thị trường đã phát huy được hiệu quả trên thực tế.

Tại Trung Quốc, Luật KH&CN Trung Quốc (*Science and Technology Progress Law*) tại Điều 20 có quy định về quyền sở hữu đối với các quyền SHTT hình thành trong các dự án khoa học công nghệ được tài trợ bằng nguồn NSNN. Vào năm 2002, Bộ KH&CN và Bộ Tài chính đã ban hành các biện pháp về tài sản trí tuệ được tạo ra bằng nguồn tài trợ của chính phủ (*Measures for Intellectual Property made under Government Funding*), hay còn gọi là Luật Bayh-Dole Trung Quốc (*Chinese Bayh-Dole Act*). Theo Điều 5 Luật Bayh-Dole Trung Quốc thì tài sản trí tuệ phát sinh từ kết quả nghiên cứu của dự án KHCN, trừ trường hợp liên quan đến an ninh quốc gia, lợi ích quốc gia hoặc lợi ích công cộng thiết yếu, được giao cho đơn vị chủ trì dự án. Đơn vị này có quyền tự chủ sử dụng, cấp phép, chuyển nhượng, hoặc dùng làm vốn góp... và hưởng lợi nhuận tương ứng. Điều 11 quy định nhà nước có quyền sử dụng miễn phí các kết quả KHCN được hình thành từ NSNN. Điều 12 quy định trong trường hợp đơn vị chủ trì không có lý do chính đáng mà không thương mại hóa kết quả, ảnh hưởng đến việc ứng dụng trong cộng đồng, chính phủ có quyền can thiệp. Các cơ quan có thẩm quyền có thể cho phép đơn vị khác sử dụng miễn phí hoặc có phí tùy từng trường hợp. Trường đại học hoặc viện nghiên cứu được nhận thu nhập từ việc thương mại hóa TSTT, nhưng trường đại học hoặc viện nghiên cứu phải chia sẻ với (các) tác giả sáng chế một phần của thu nhập nhận được theo tỷ lệ quy định tại Điều 18 Luật này.

3. Quy định của pháp luật Việt Nam về thương mại hóa quyền sở hữu trí tuệ là kết quả của nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước

3.1 Thực trạng pháp luật Việt Nam về thương mại hóa quyền sở hữu trí tuệ là kết quả của nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước

Thực hiện Nghị quyết Hội nghị lần thứ sáu BCH Trung ương Đảng khóa XI số 20-NQ/TW năm 2012 đề ra là “giao quyền sở hữu các kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ có sử dụng NSNN cho cơ quan chủ

trì nhiệm vụ KH&CN”, khắc phục những mâu thuẫn, chồng chéo và điểm nghẽn của Luật SHTT năm 2005, Nghị định số 103/2006/NĐ-CP quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ về sở hữu công nghiệp, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, Nghị định số 70/2018/NĐ-CP quy định việc quản lý, sử dụng tài sản được hình thành thông qua việc triển khai nhiệm vụ KH-CN sử dụng vốn Nhà nước, vào năm 2022, Luật SHTT đã được sửa đổi, bổ sung theo hướng trao quyền đăng ký tự động không bồi hoàn đối với sáng chế, kiểu dáng công nghiệp (KDCN), thiết kế bố trí (TKBT) mạch tích hợp và giống cây trồng cho tổ chức chủ trì thực hiện nhiệm vụ KH&CN và khi được cấp văn bằng bảo hộ thì tổ chức này trở thành chủ sở hữu của các quyền SHTT nêu trên. Cụ thể, một loạt quy định liên quan đã được bổ sung như quy định giao quyền đăng ký sáng chế, KDCN, TKBT là kết quả của nhiệm vụ KH&CN sử dụng NSNN một cách tự động và không bồi hoàn cho tổ chức chủ trì (Điều 86a Luật SHTT); quy định cơ chế phân chia hợp lý lợi ích giữa Nhà nước, tác giả và tổ chức chủ trì (các Điều 133a, 135 và 136a Luật SHTT).

Tuy nhiên, Luật SHTT và các văn bản hướng dẫn thi hành chưa làm rõ tổ chức chủ trì có được sử dụng kết quả nghiên cứu trong trường hợp không được cấp văn bằng bảo hộ quyền SHTT và có quyền sử dụng kết quả nghiên cứu trong khoảng thời gian từ khi nộp đơn đăng ký đến thời điểm được cấp văn bằng bảo hộ hay không.? Còn nhiều loại tài sản là kết quả nghiên cứu KH&CN khác như quyền tác giả đối với tác phẩm, đặc biệt đối với chương trình máy tính; quyền đối với bí mật kinh doanh chưa được pháp luật về SHTT xử lý và vẫn phải tiếp tục áp dụng quy định của Nghị định số 70/2018/NĐ-CP. Đây cũng là những hạn chế ảnh hưởng đến nghiên cứu KH&CN và việc quản lý, khai thác có hiệu quả tài sản hình thành từ các nhiệm vụ KH&CN. Bên cạnh đó, quy định về phân chia lợi nhuận cũng chưa ở mức khuyến khích cao đối với các nhà khoa học. Với triết lý ưu tiên việc ứng dụng kết quả nghiên cứu cho các hoạt động sản xuất, kinh doanh trong nước, Luật SHTT không cho phép việc chuyển nhượng sáng chế là kết quả nghiên cứu sử dụng NSNN ra nước ngoài. Tuy nhiên, quy định này đã thu hẹp thị trường thương mại hóa kết quả nghiên cứu. Ngoài ra, việc giới hạn mức trần là 10% đối với lợi nhuận chỉ cho tổ chức trung gian có đóng góp trong hoạt động thương mại hóa cũng là một hạn chế. Điều quan trọng là những quy định liên quan đến giao quyền đăng ký sáng chế, KDCN, TKBT trong Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật SHTT chỉ áp dụng cho các nhiệm vụ được giao từ ngày 01/01/2023.

Để tiếp tục tháo gỡ khó khăn vướng mắc cho hoạt động thương mại hóa kết quả nghiên cứu KH&CN, Quốc hội đã ban hành Nghị quyết số 193/2025/QH15 về thí điểm một số cơ chế, chính sách đặc biệt tạo đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia, trong đó dành riêng Điều 8 quy định về thương mại hóa kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ. Ngoài ra, các quy định tại Điều 3, Điều 7

và Điều 9 Nghị quyết số 193/2025/QH15 đã góp phần tháo gỡ những vướng mắc trên thực tế liên quan đến thực hiện nhiệm vụ KH&CN trong đó có vấn đề thương mại hóa kết quả của nhiệm vụ KH&CN. Một trong những quy định mang tính đột phá của Nghị quyết số 193/2025/QH15 là đã đưa ra các quy định nhằm giải quyết điểm nghẽn về thành lập doanh nghiệp khởi nghiệp trên cơ sở nghiên cứu của đơn vị sự nghiệp công lập cũng như cơ chế góp vốn và tổ chức hoạt động của doanh nghiệp khởi nghiệp từ viện nghiên cứu trường đại học cũng như chấp nhận rủi ro trong Nhiệm vụ KH&CN.

Mặc dù Nghị quyết số 193/2025/QH15 đã có nhiều quy định mang tính đột phá liên quan đến việc giao quyền sở hữu, sử dụng kết quả nghiên cứu để “cởi trói” cho hoạt động thương mại hóa kết quả đó nhưng các quy định này vẫn chưa giải quyết được hết các vướng mắc tồn tại trên thực tế. Cụ thể, Nghị quyết mới quy định giao quyền sử dụng, quản lý và sở hữu đối với những trường hợp sử dụng 100% NSNN mà chưa đề cập đến trường hợp sử dụng một phần NSNN; đồng thời chưa giải quyết bất cập liên quan đến phân chia lợi nhuận cho tác giả và tổ chức đóng vai trò trung gian trong hoạt động thương mại hóa. Ngoài ra, việc quy định trong trường hợp cần thiết, Nhà nước thu hồi kết quả nghiên cứu, phát triển của nhiệm vụ KH&CN sử dụng NSNN để phổ biến rộng rãi phục vụ cộng đồng, phòng bệnh, chữa bệnh, bảo đảm dinh dưỡng cho nhân dân hoặc đáp ứng các nhu cầu cấp thiết khác của xã hội cũng tạo ra trở ngại cho hoạt động thương mại hóa kết quả nghiên cứu (khoản 5 Điều 7 Nghị quyết số 193/2025/QH15). Quy định này chưa phù hợp ở điểm, trong các trường hợp như được đề cập ở trên, việc sử dụng kết quả nghiên cứu, phát triển của nhiệm vụ KH&CN cần phải được thúc đẩy hay nói cách khác càng có nhiều tổ chức, cá nhân sử dụng kết quả này càng tốt để có thể đáp ứng nhu cầu của xã hội, của cộng đồng. Nếu Nhà nước thu hồi các kết quả này, đặc biệt trong trường hợp tổ chức chủ trì đã chuyển nhượng cho bên khác hoặc đã góp vốn hoặc đã đầu tư, chuẩn bị điều kiện để sản xuất, kinh doanh trên cơ sở sử dụng kết quả nghiên cứu thì việc thu hồi sẽ ảnh hưởng lớn đến các chủ thể này. Luật SHTT (sửa đổi năm 2022) quy định hợp lý hơn trong tình huống này khi chỉ giao bên thứ ba sử dụng sáng chế, KDCN, TKBT và giống cây trồng để đáp ứng nhu cầu cấp thiết của xã hội và việc sử dụng phải chấm dứt khi nhu cầu cấp thiết của xã hội đã được đáp ứng đầy đủ.

Năm 2024, Bộ Tài chính ban hành Thông tư 37/2024/TT-BTC ban hành chuẩn mực thẩm định giá Việt Nam về thẩm định giá tài sản vô hình, trong đó có những hướng dẫn chi tiết hơn về vấn đề định giá tài sản trí tuệ. Tuy nhiên, Thông tư 37/2024/TT-BTC lại không hướng dẫn chi tiết cho từng loại tài sản trí tuệ cụ thể như bản quyền phần mềm, sáng chế công nghệ cao, hoặc nhãn hiệu có giá trị thương mại lớn. Các tài sản này có đặc thù riêng về cách định giá, ví dụ: sáng chế có thể liên quan đến chi phí R&D, trong khi nhãn hiệu phụ thuộc nhiều vào giá trị thương hiệu và thị trường. Điều 5 của Thông tư liệt kê các yếu tố cần xem xét khi ước tính tuổi đời kinh tế của

tài sản vô hình, như thời gian bảo hộ pháp lý, sự phát triển công nghệ, và các yếu tố kinh tế. Tuy nhiên, tài sản trí tuệ thường chịu ảnh hưởng mạnh bởi sự thay đổi nhanh chóng của công nghệ và thị trường, đặc biệt là trong các lĩnh vực như công nghệ thông tin hoặc trí tuệ nhân tạo. Thông tư không cung cấp phương pháp cụ thể để dự đoán tuổi đời kinh tế trong các trường hợp này. Bên cạnh đó, phương pháp so sánh thị trường cũng được đề cập trong Thông tư 32/2024/TT-BTC ban hành các chuẩn mực thẩm định giá Việt Nam về cách tiếp cận từ thị trường, cách tiếp cận từ chi phí, tiếp cận từ thu nhập, thường khó áp dụng cho tài sản trí tuệ do tính độc đáo và thiếu dữ liệu giao dịch tương đồng trên thị trường trong khi đó Thông tư không đưa ra giải pháp thay thế hoặc cách điều chỉnh khi dữ liệu thị trường không đầy đủ.

Nhằm cụ thể hóa các quy định của Nghị quyết số 193/2025/QH15 và tiếp tục giải quyết các vướng mắc trên thực tế liên quan đến thương mại hóa quyền SHTT nói chung, quyền SHTT đối với các kết quả nghiên cứu từ nhiệm vụ KH&CN, Luật KHCN và ĐMST năm 2025 đã có nhiều quy định mới về nội dung này đồng thời bãi bỏ các quy định có liên quan của Luật Sở hữu trí tuệ, Nghị quyết số 193/2025/QH15.¹¹ Trong đó, đáng chú ý là Điều 25 về quyền quản lý, sử dụng, quyền sở hữu kết quả nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ, đổi mới sáng tạo có đưa ra quy định rõ ràng hơn giao quyền sở hữu, sử dụng kết quả nghiên cứu đối với cả trường hợp sử dụng một phần NSNN; đồng thời giải quyết bất cập liên quan đến phân chia lợi nhuận cho tác giả.

Ngoài ra, Luật KHCN và ĐMST năm 2025 còn có nhiều quy định nhằm khuyến khích hoạt động thương mại hóa quyền SHTT là kết quả của nhiệm vụ KH&CN nói chung, nhiệm vụ KH&CN có sử dụng NSNN nói riêng như tại Điều 5 (Nguyên tắc trong hoạt động KHCN&ĐMST); Điều 34 (Thúc đẩy phát triển hệ thống đổi mới sáng tạo lấy doanh nghiệp làm trung tâm); Điều 39 (Doanh nghiệp KH&CN), Điều 45 (Tổ chức KH&CN công lập), Điều 51 (Quyền của cá nhân hoạt động KHCN&ĐMST), Điều 58 (Viên chức tham gia góp vốn, làm việc, quản lý, điều hành tại doanh nghiệp để thương mại hóa kết quả nghiên cứu). Luật KHCN và ĐMST và Nghị định hướng dẫn thi hành Luật này cũng đã quy định rõ hơn về các trường hợp thu hồi kết quả nhiệm vụ KHCN và ĐMST tại Điều 25. Theo đó, “Trong trường hợp cần thiết, Nhà nước thu hồi kết quả nhiệm vụ khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo sử dụng ngân sách nhà nước để phổ biến rộng rãi phục vụ cộng đồng, phòng bệnh, chữa bệnh, bảo đảm dinh dưỡng cho nhân dân hoặc đáp ứng các nhu cầu cấp thiết khác của xã hội. Trường hợp sau 03 năm kể từ ngày kết thúc

11 Khoản 7 Điều 71 Luật KHCN và ĐMST số 93/2025/QH15 ngày 27/6/2025 đã sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ số 50/2005/QH11 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 36/2009/QH12, Luật số 42/2019/QH14 và Luật số 07/2022/QH15 Điều 86a, Điều 133a, khoản 2 Điều 135, Điều 136a, khoản 6 Điều 139, khoản 3 và khoản 4 Điều 164, khoản 2 Điều 191, Điều 191a, Điều 191b, khoản 4 Điều 194 Luật SHTT (Điểm h khoản 7); Bãi bỏ các điều 3, 4, 5, 6, 7, 8 và 9 của Nghị quyết số 193/2025/QH15 về thí điểm một số cơ chế, chính sách đặc biệt tạo đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia (khoản 9).

nhiệm vụ KHCN và ĐMST sử dụng NSNN, tổ chức chủ trì không thực hiện triển khai ứng dụng kết quả nhiệm vụ mà có tổ chức khác có nhu cầu thì cơ quan có thẩm quyền phê duyệt nhiệm vụ thu hồi kết quả và giao cho tổ chức đó để tiếp tục phát triển, ứng dụng”.

3.2. Thực trạng khai thác thương mại quyền sở hữu trí tuệ là kết quả của nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước

Hàng năm, nguồn NSNN dành cho KH&CN chiếm khoảng 2% tổng chi NSNN với quan điểm KH&CN là động lực để phát triển kinh tế - xã hội. Tuy nhiên, hiện nay chưa có cơ sở tổng hợp kinh phí từ NSNN bố trí cho KH&CN hàng năm và xác định tỷ lệ thực tế % tổng chi NSNN cho KH&CN. Chi thường xuyên cho hoạt động KH&CN trong giai đoạn 2016-2020 vào khoảng 0,79% tổng chi NSNN, giai đoạn 2021-2023 biến động từ 0,8% đến 0,99% tổng chi NSNN (năm 2021 là 0,86%; năm 2022 là 0,99%; năm 2023 là 0,8%).¹²

Trên thực tế, nhiều kết quả nghiên cứu KH&CN sử dụng NSNN không được đưa vào áp dụng, đặc biệt là ứng dụng trong hoạt động thương mại. Báo cáo Bộ KH&CN cho thấy, từ năm 2014-2022 không có số liệu về số lượng Bằng sáng chế, giải pháp hữu ích, chỉ có 2.995 nhiệm vụ KH&CN sử dụng NSNN có báo cáo về tính ứng dụng vào thực tiễn trong khi đó chỉ riêng Quỹ Phát triển KH&CN quốc gia mỗi năm tài trợ, hỗ trợ thực hiện khoảng 300-400 đề tài nghiên cứu cơ bản, 30-50 đề tài nghiên cứu hướng ứng dụng.¹³ Số liệu trên cho thấy, việc thương mại hóa kết quả của nhiệm vụ KH&CN nói chung, thương mại hóa quyền SHTT là kết quả của nhiệm vụ KH&CN nói riêng còn ở mức độ khiêm tốn. Điều này có thể lý giải bởi nhiều lý do. Bên cạnh các bất cập của pháp luật như đã được phân tích tại Mục 3.1 có thể đưa ra một số lý do khác. Tại Việt Nam, hoạt động nghiên cứu chưa gắn liền với nhu cầu thị trường, nhiều đề tài nghiên cứu được thực hiện theo định hướng hàn lâm, chưa thực sự xuất phát từ nhu cầu thực tiễn của doanh nghiệp và thị trường. Từ năm 2015, có sự gia tăng nghiên cứu ứng dụng, đặc biệt trong các lĩnh vực liên ngành như sinh học, môi trường và công nghệ thông tin nhưng tỷ lệ vẫn còn thấp so với nghiên cứu cơ bản. Ví dụ, các chương trình như Dự án 322 (giai đoạn 2001-2010, chi 2.500 tỷ VND, gửi 4.590 cá nhân đi học nước ngoài) và Dự án 599 (giai đoạn 2013 - 2020, chi 2.070 tỷ VND) tập trung vào đào tạo nguồn nhân lực trong các lĩnh vực khoa học cơ bản, công nghệ, và khoa học trọng điểm, nhấn mạnh vào nghiên cứu học thuật. Điều này một phần xuất phát từ việc hệ thống đánh giá khoa học và thăng tiến học hàm, học vị hiện nay ở Việt Nam còn nặng về số lượng bài báo khoa học quốc tế, đặc biệt là trên các tạp chí có chỉ số ảnh hưởng cao (ISI/Scopus), chưa chú trọng đủ đến khả năng ứng dụng và thương mại hóa, đồng thời tạo xu thế chỉ dành thời gian và nguồn lực cho các công trình nghiên cứu mang tính học thuật, lý thuyết hơn là các nghiên cứu có tính ứng dụng cao. Ngoài

12 Bộ Khoa học và Công nghệ, Báo cáo Tổng kết thi hành Luật Khoa học công nghệ, ngày 23/4/2025.

13 Như trên.

ra, cơ chế phân chia lợi ích như đã được phân tích ở Mục 3.1 không rõ ràng và không tạo ra được động lực cho các nhà khoa học. Bên cạnh đó, các nhà khoa học thường tập trung vào nghiên cứu chuyên sâu mà thiếu kiến thức, kỹ năng về quản trị kinh doanh, marketing, SHTT và các hoạt động thương mại hóa. Nguồn vốn cho nghiên cứu ứng dụng thường không ổn định và phức tạp hơn trong khâu giải ngân so với nghiên cứu cơ bản. Doanh nghiệp, dù là đối tượng hưởng lợi chính, lại chưa thực sự mặn mà đầu tư vào R&D trong nước do ngại rủi ro, thời gian thu hồi vốn lâu và thiếu niềm tin vào khả năng thương mại hóa.

Việt Nam cũng còn thiếu các tổ chức, cá nhân chuyên nghiệp đóng vai trò cầu nối giữa nhà khoa học và doanh nghiệp, giúp chuyển giao công nghệ, tư vấn về SHTT và thương mại hóa; quỹ đầu tư mạo hiểm, vườn ươm công nghệ... để hỗ trợ kết nối nghiên cứu với thị trường. Theo thống kê của Bộ KH&CN, đến nay Việt Nam có tổng số 22 sàn giao dịch công nghệ, trong đó có 19 sàn giao dịch tại các địa phương, 2 sàn giao dịch cấp vùng và 1 sàn giao dịch thuộc Bộ KH&CN. Tuy nhiên, các sàn giao dịch trên hoạt động rời rạc, chưa có tính liên kết. Hiện nay, Việt Nam có khoảng 150 quỹ đầu tư mạo hiểm, bao gồm cả các quỹ trong nước và quốc tế, tập trung chủ yếu vào các lĩnh vực công nghệ, thương mại điện tử, fintech và tiêu dùng, nhưng trong đó chỉ khoảng 60 quỹ dành cho công nghệ.

4. Đề xuất một số giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả thương mại hóa quyền sở hữu trí tuệ là kết quả của nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước

Từ khi Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia được ban hành, nhiều văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến vấn đề KH&CN và ĐMST được rà soát để đề xuất sửa đổi, hoàn thiện; nhiều chương trình, hành động đã được thực hiện với mục tiêu tạo ra sự đột phá thực sự. Đối với nội dung về thúc đẩy thương mại hóa, mục tiêu hướng đến là tạo ra một thể chế mở để khoa học, công nghệ cất cánh, chuyển từ “kiểm soát” sang “trao quyền và hỗ trợ”. Với quan điểm đó, nhóm tác giả đề xuất những giải pháp sau đây:

4.1. Tiếp tục hoàn thiện khung pháp lý cho hoạt động thương mại hóa quyền sở hữu trí tuệ

Thứ nhất, để tạo ra sự an tâm cho việc đầu tư vào sản xuất kinh doanh kết quả nghiên cứu KH&CN cũng như cho các tổ chức, cá nhân nhận chuyển nhượng, chuyển giao quyền sử dụng kết quả nghiên cứu KH&CN, cần sửa đổi quy định về việc thu hồi, trong đó biện pháp thu hồi chỉ áp dụng đối với trường hợp kết quả là sản phẩm hữu hình, còn đối với những trường hợp khác chỉ quy định thu hồi nhằm phổ biến rộng rãi phục vụ cộng đồng, phòng bệnh, chữa bệnh, bảo đảm dinh dưỡng cho nhân dân hoặc đáp ứng các nhu cầu cấp thiết khác của xã hội. Đối với trường hợp, kết quả được tạo ra trên cơ

sở hợp tác nghiên cứu thì không thu hồi hoặc khi thu hồi vì mục đích công cộng, Nhà nước sẽ trả một khoản tiền đền bù.

Thứ hai, để tạo thuận lợi cho hoạt động chuyển giao quyền sử dụng, chuyển nhượng quyền sở hữu cũng như góp vốn, liên doanh, liên kết và vay vốn bằng quyền SHTT hình thành từ kết quả nghiên cứu KH&CN, cần bổ sung các quy định chi tiết liên quan đến việc định giá quyền SHTT hoặc ban hành các hướng dẫn cụ thể để tạo thuận lợi cho hoạt động định giá TSTT. Bên cạnh đó, “Chuẩn mực thẩm định giá Việt Nam cần tiếp tục hoàn thiện để phù hợp với Chuẩn mực thẩm định giá quốc tế và quy định pháp luật tại Việt Nam”.¹⁴

Thứ ba, để tạo thuận lợi cho hoạt động thương mại hóa quyền SHTT cần bổ sung quy định liên quan đến cơ chế bảo lãnh tài chính cho hoạt động cho vay với tài sản thế chấp là quyền SHTT, TSTT nói chung và hình thành từ kết quả nhiệm vụ KH&CN nói riêng. Cần thành lập một hoặc một số quỹ bảo lãnh cho các khoản vay thế chấp bằng TSTT, tỷ lệ bảo lãnh có thể từ 50-70% giá trị vốn vay để tăng cường nguồn vốn.

4.2. Các giải pháp khác

Thứ nhất, bên cạnh những giải pháp về pháp lý, cần tạo ra những động lực khác như bổ sung và tăng cường trọng số cho các tiêu chí đánh giá liên quan đến khả năng ứng dụng, thương mại hóa của kết quả nghiên cứu trong hệ thống đánh giá khoa học và thăng tiến học hàm, học vị.

Thứ hai, để đưa nhu cầu của doanh nghiệp đến với các nhà khoa học, cần xây dựng cầu nối để tăng cường kết nối doanh nghiệp: khuyến khích doanh nghiệp đặt hàng nghiên cứu, đồng tài trợ dự án, và xây dựng các cơ chế hợp tác công – tư hiệu quả. Sự kết nối này có thể thông qua việc thúc đẩy phát triển hệ sinh thái đổi mới sáng tạo: thúc đẩy thành lập và phát triển các tổ chức trung gian hỗ trợ chuyển giao công nghệ, ươm tạo doanh nghiệp KH&CN; liên kết hoạt động của các sản giao dịch công nghệ. Tăng cường kết nối với doanh nghiệp để có thể đưa kết quả nghiên cứu vào hoạt động sản xuất, kinh doanh phục vụ phát triển kinh tế – xã hội. Hiện nay, một số mô hình mẫu đã được triển khai đối với 03 trường đại học: Đại học Quốc gia Hà Nội, Đại học Quốc gia TP. HCM và Đại học Bách khoa Hà Nội.

Thứ ba, cần có chính sách xây dựng đội ngũ chuyên gia trong nước phục vụ hoạt động định giá TSTT và quyền SHTT đồng thời hỗ trợ kinh phí cho dịch vụ định giá này. Hiện nay, chi phí cho hoạt động định giá TSTT, quyền SHTT còn ở mức cao, đặc biệt khi sử dụng dịch vụ do các công ty nước ngoài cung cấp. Đội ngũ chuyên gia Việt Nam cung cấp dịch vụ định giá TSTT còn hạn chế.

Thứ tư, cần nghiên cứu lập sàn giao dịch tài sản trí tuệ. Đến năm 2023, Việt Nam có 23 sàn giao dịch công nghệ, bao gồm: 22 sàn giao dịch công

14 Dương Lan Anh, “Thẩm định giá tài sản trí tuệ tại Việt Nam”, Báo cáo tham luận tại: *Hội thảo quốc tế về đào tạo, nâng cao nhận thức về định giá tài sản trí tuệ*, do Cục SHTT phối hợp với WIPO và Cục Quản lý giá, Bộ Tài chính tổ chức ngày 17 – 18/3/2026

nghệ tại các địa phương; 01 sàn giao dịch công nghệ Vùng Duyên hải Bắc Bộ tại Hải Phòng kết nối 05 sàn giao dịch trong khu vực gồm Quảng Ninh, Hải Phòng Thái Bình, Nam Định, Ninh Bình (đến 2022 đã kết nối thêm 03 thành viên). Các sàn giao dịch công nghệ hiện nay mới chỉ dừng lại ở mức hỗ trợ, tư vấn, cung cấp thông tin công nghệ và chưa có các hoạt động mua bán, giao dịch cụ thể dẫn đến năng lực vẫn còn hạn chế¹⁵. Việt Nam hiện nay mới chỉ có Viện Sở hữu trí tuệ quốc gia (trước đây là Viện Khoa học Sở hữu trí tuệ) đã xây dựng sàn giao dịch tài sản trí tuệ (<https://ipplatform.gov.vn/tradefloor>), sàn giao dịch này được tích hợp ngay trên Nền tảng dữ liệu và dịch vụ sở hữu công nghiệp (<https://ipplatform.gov.vn/>). Nền tảng dữ liệu này được sử dụng từ nguồn cơ sở dữ liệu về sở hữu công nghiệp do Cục Sở hữu trí tuệ cung cấp. Tuy nhiên, đến nay sàn giao dịch này hiện mới có các chức năng cơ bản, chưa đi vào hoạt động thực tế. Trên thế giới đang tồn tại 2 dạng sàn giao dịch tài sản trí tuệ: (i) mô hình tích hợp với sàn giao dịch công nghệ (*integrated*), ví dụ như mô hình ở Trung Quốc, (ii) Mô hình xây dựng tách rời – Mô hình độc lập (*standalone*), ví dụ Hoa Kỳ. Việt Nam cần nghiên cứu tham khảo mô hình phù hợp nhằm thúc đẩy hoạt động thương mại hóa quyền SHTT.

Ngoài ra, nhận thức và năng lực của các nhà khoa học cũng rất quan trọng, đặc biệt là về các vấn đề SHTT, marketing, và cũng như các kỹ năng liên quan đến thương mại hóa. Do đó, cần phải tổ chức các khoá đào tạo, tập huấn để nâng cao năng lực và nhận thức cho các nhà khoa học về các vấn đề này. ●

Tài liệu tham khảo

- [1] Dương Lan Anh, “Thẩm định giá tài sản trí tuệ tại Việt Nam”, Báo cáo tham luận tại *Hội thảo quốc tế về đào tạo, nâng cao nhận thức về định giá tài sản trí tuệ*, do Cục Sở hữu trí tuệ phối hợp với WIPO và Cục Quản lý giá, Bộ Tài chính tổ chức ngày 17-18/03/2026 [trans: Duong Lan Anh, “Valuation of intellectual property assets in Vietnam”, Conference paper at *International Workshop on Training and Raising Awareness of Intellectual Property Valuation*, IP Vietnam, WIPO and Department of Price Management (Ministry of Finance), March 17-18, 2026]
- [2] Bộ Khoa học và Công nghệ, *Báo cáo Tổng kết thi hành Luật Khoa học công nghệ*, ngày 23/4/2025 [trans: Ministry of Science and Technology, *Report on the Review of the Implementation of the Law on Science and Technology*, April 23, 2025]
- [3] Nguyễn Văn Giàu, Nguyễn Đình Cung, Nguyễn Văn Phúc, *Thế chế pháp luật kinh tế một số quốc gia trên thế giới*, Nxb. Tài chính, Hà Nội, 2016 [trans: Nguyen Van Giau, Nguyen Dinh Cung, Nguyen Van Phuc, *Economic legal institutions of some countries in the world*, Financial Publishing House, Hanoi, 2016]
- [4] Yoon Jun Lee, Seon U Kim, “Measures to promote technology commercialization at universities and government-funded research institutes”, *STEPI Insight*, Vol. 123, 2013
- [5] Toshiko Takenaka, “Technology licensing and university research in Japan”, *International Journal of Intellectual Property Law, Economy and Management*, Vol. 1(1), 2005. DOI: <https://doi.org/10.2321/IJIP.1.27>

15 Bộ Khoa học và Công nghệ, *tlđđ*, 2025.